

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trình - Tổng Giám đốc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018, thay đổi ngày cấp Chứng minh thư của người đại diện theo pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Học Trình	Ủy viên
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Vũ Văn Mạnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

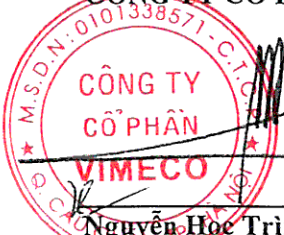
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



Nguyễn Học Trinh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.313.409.567.980</b>	<b>1.809.703.427.437</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>81.318.076.221</b>	<b>219.942.876.117</b>
1 Tiền	111		81.318.076.221	219.942.876.117
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>113.000.000.000</b>	<b>268.000.000.000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	113.000.000.000	268.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>908.931.284.075</b>	<b>889.627.272.325</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	899.941.185.838	878.891.172.334
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29.885.221.347	39.459.009.541
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.378.189.867	18.715.056.966
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.273.312.977)	(47.437.966.516)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>207.242.371.306</b>	<b>432.056.688.338</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5	207.242.371.306	432.056.688.338
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.917.836.378</b>	<b>76.590.657</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.841.245.721	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	76.590.657	76.590.657
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>245.116.813.057</b>	<b>202.579.474.456</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>197.328.959.304</b>	<b>160.624.167.288</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	196.551.684.104	159.069.616.888
- Nguyên giá	222		625.781.452.458	573.764.820.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.229.768.354)	(414.695.203.754)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	777.275.200	1.554.550.400
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.109.100.800)	(2.331.825.600)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>160.491.747</b>	<b>293.712.454</b>
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.973.823.637)	(565.775.980)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.437.626.598</b>	<b>10.184.878.964</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.436.063.998	1.183.316.364
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.359.000.000</b>	<b>17.419.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.7	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.9	(5.372.500.000)	(5.312.500.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.830.735.408</b>	<b>14.057.715.750</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	19.303.574.818	13.530.555.160
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.558.526.381.037</b>	<b>2.012.282.901.893</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.136.403.848.817</b>	<b>1.554.489.825.542</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.089.216.983.167</b>	<b>1.506.077.609.942</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		423.735.421.449	494.856.023.630
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.435.601.821	451.894.767.360
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.181.067.878	48.009.791.698
4 Phải trả người lao động	314		5.971.804.600	35.348.450.798
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	171.419.160.698	99.538.227.996
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.991.469.885	2.876.984.751
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	50.833.592.468	47.113.939.147
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	254.431.828.001	323.977.234.495
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15.h	6.217.036.367	2.462.190.067
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>47.186.865.650</b>	<b>48.412.215.600</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.788.132.000	1.623.032.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	45.398.733.650	46.789.183.600
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>422.122.532.220</b>	<b>457.793.076.351</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>422.122.532.220</b>	<b>457.793.076.351</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.941.008.526	231.611.552.657
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.558.526.381.037</b>	<b>2.012.282.901.893</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

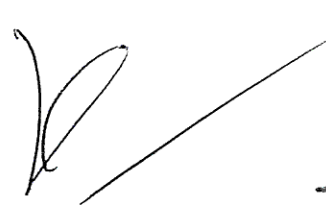
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trinh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2017

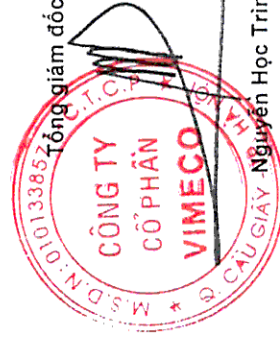
Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MỆ QUÝ 4 năm 2018

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	435,690,704,105	1,452,521,134,685	1,512,466,596,967	2,241,869,437,461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.18</b>	<b>435,690,704,105</b>	<b>1,452,521,134,685</b>	<b>1,512,466,596,967</b>	<b>2,241,869,437,461</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		388,592,520,012	1,159,991,255,039	1,371,035,093,930	1,898,861,765,498
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>VI.19</b>	<b>47,098,184,093</b>	<b>292,529,879,646</b>	<b>141,431,503,037</b>	<b>343,007,671,963</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2,215,431,337	5,536,825,527	26,987,266,837	30,064,314,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	7,854,480,635	7,869,979,736	27,374,918,864	31,133,991,577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(46,895,357,093)	7,869,979,736	(27,374,918,864)	31,133,991,577
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.24.1	9,737,412,621	27,649,641,063	27,706,137,977	54,882,395,396
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30=30-31)	<b>30</b>		<b>31,721,722,174</b>	<b>262,547,084,384</b>	<b>113,337,713,033</b>	<b>287,055,599,164</b>
11. Thu nhập khác	31	VIII.24.2	1,007,082,436	71,292,000	6,178,552,255	590,153,545
12. Chi phí khác	32	VIII.24.3	811,766,171	16,997,524	1,264,998,068	222,738,728
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40=31-32)	<b>40</b>		<b>195,316,265</b>	<b>54,294,476</b>	<b>4,913,554,187</b>	<b>367,414,817</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>		<b>31,917,038,439</b>	<b>262,601,378,860</b>	<b>118,251,267,220</b>	<b>287,423,013,981</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,488,102,608	52,523,675,277	23,469,148,840	57,248,984,542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60=60)	<b>60</b>		<b>25,428,935,831</b>	<b>210,077,703,583</b>	<b>94,782,118,380</b>	<b>230,174,029,439</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,271	21,008	4,739	23,017

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ



CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

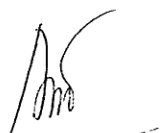
Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý 4 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết định	Lũy kế đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118,251,267,220	287,423,013,981
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		32,122,574,206	29,847,334,111
- Các khoản dự phòng	03		-4,164,653,539	15,888,453,392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5,137,481,819	-375,454,545
- Chi phí lãi vay	06		27,374,918,864	31,133,991,577
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ</b>	<b>08</b>		<b>168,446,624,932</b>	<b>363,917,338,516</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-15,139,358,211	-258,127,759,447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		224,814,317,032	431,663,924,482
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		52,359,995,945	-476,338,755,318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-5,773,019,658	2,387,168,358
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-27,374,918,864	-31,133,991,577
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-47,259,890,852	-33,815,172,829
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-25,321,629,700	-5,620,837,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>324,752,120,624</b>	<b>-7,068,084,815</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-69,569,544,372	-50,370,532,399
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,137,481,819	375,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-260,000,000,000	-95,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,000,000,000	270,169,201,054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	8,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,990,998,477	27,284,394,383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-192,441,064,076</b>	<b>160,458,517,583</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		729,411,104,328	801,852,280,220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-800,346,960,772	-876,552,797,375
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-200,000,000,000	-15,000,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-270,935,856,444</b>	<b>-89,700,517,155</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-138,624,799,896</b>	<b>63,689,915,613</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		219,942,876,117	156,452,960,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>81,318,076,221</b>	<b>220,142,876,117</b>

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

*(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trình - Tổng Giám đốc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018, thay đổi ngày cấp Chứng minh thư của người đại diện theo pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng (Hai**

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

#### Danh sách công ty con:

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai vào ngày 03/03/2016.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

*(tiếp theo)*

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :* Phương pháp kê khai thường xuyên

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018***(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

*(tiếp theo)*

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

*(tiếp theo)*

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.  
Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$Giá\ vốn\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ đầu\ kỳ + Chi\ phí\ SXKD\ trong\ kỳ - Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ cuối\ kỳ$

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	265.558.161	1.694.741.015
Quỹ tiền mặt	265.558.161	1.694.741.015
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>81.052.518.060</b>	<b>218.248.135.102</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	231.966.822	295.483.949
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	27.098.734.288	7.276.760.637
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	4.224.402.244	27.040.768.908
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	18.991.176.043	12.429.235.696
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	3.909.011	4.099.268
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4	7.512.413.584	137.314.835.615
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	14.056.857.148	9.915.738.022
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	1.652.645.215	2.689.794.183
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	6.577.452.912	20.213.117.836
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	441.235.718	499.061.415
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.131.425	323.040.168
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.593.650	246.199.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.318.076.221</b>	<b>219.942.876.117</b>
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>2.1 Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	50.000.000.000	100.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng		30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	35.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô		10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	13.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM		10.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong		50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	15.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.000.000.000</b>	<b>268.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	899.941.185.838	878.891.172.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.885.221.347	39.459.009.541
<b>Tổng cộng</b>	<b>929.826.407.185</b>	<b>918.350.181.875</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	5.590.931.292	2.248.576.456
Phải thu lãi tiền gửi	3.171.430.556	15.945.041.667
Phải thu khác	13.615.828.019	521.438.843
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.378.189.867</b>	<b>18.715.056.966</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>11.819.581.669</b>	<b>7.475.740.109</b>
Nguyên, nhiên, vật liệu	11.819.581.669	6.950.756.373
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>569.469.044</b>	<b>379.306.500</b>
Bảo hộ lao động	569.469.044	518.798.776
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn</b>	<b>194.853.320.593</b>	<b>424.587.133.189</b>
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>207.242.371.306</b>	<b>432.442.179.798</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>207.242.371.306</b>	<b>432.442.179.798</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN  
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
*(tiếp theo)*

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 31/12/2017		34.708.988.020	382.900.238.868	150.223.921.701	5.931.672.053	573.764.820.642
Mua trong năm			33.900.445.071	24.588.603.095	1.481.904.500	59.970.958.666
Đầu tư XDCB hoàn thành		9.598.585.706	-	-	-	9.598.585.706
Bàn giao góp vốn						-
Thanh lý, nhượng bán		(1.012.348.336)	(12.161.519.731)	(2.838.047.095)	(266.170.444)	(16.278.085.606)
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(1.274.826.950)				(1.274.826.950)
Số dư ngày 31/12/2018		42.020.398.440	404.639.164.208	171.974.483.701	7.147.406.109	625.781.452.458
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018		28.244.209.806	268.275.476.989	112.808.374.031	5.367.142.928	414.695.203.754
Khấu hao trong năm		1.484.607.257	21.926.313.171	7.996.957.446	714.696.332	32.122.574.206
Bàn giao góp vốn						-
Thanh lý, nhượng bán		(1.012.348.336)	(12.161.519.731)	(2.838.047.095)	(266.170.444)	(16.278.085.606)
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(1.274.826.950)			(35.097.050)	(1.309.924.000)
Số dư ngày 31/12/2018		27.441.641.777	278.040.270.429	117.967.284.382	5.780.571.766	429.229.768.354
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư ngày 31/12/2017		6.464.778.214	114.624.761.879	37.415.547.670	564.529.125	159.069.616.888
Số dư ngày 31/12/2018		14.578.756.663	126.598.893.779	54.007.199.319	1.366.834.343	196.551.684.104

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	3.886.376.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>3.886.376.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	2.720.463.200
Khấu hao trong kỳ	388.637.600
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>3.109.100.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	1.165.912.800
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>777.275.200</b>

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Khu trường nghề cho thuê VND	Văn phòng cho thuê VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ		859.488.434	859.488.434
Phân loại lại	1.274.826.950		1.274.826.950
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.274.826.950</b>	<b>859.488.434</b>	<b>2.134.315.384</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	591.560.633	1.866.387.583
Trích khấu hao trong kỳ		107.436.054	107.436.054
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.274.826.950</b>	<b>698.996.687</b>	<b>1.973.823.637</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	0	267.927.801	267.927.801
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>0</b>	<b>160.491.747</b>	<b>160.491.747</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

<b>9. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000		15.369.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.369.000.000</b>		<b>15.369.000.000</b>	
<b>10. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>7.362.500.000</i>		<i>7.362.500.000</i>	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.362.500.000</b>		<b>7.362.500.000</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.372.500.000)		(5.312.500.000)	
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>1.990.000.000</b>		<b>2.050.000.000</b>	
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	<b>9.001.562.600</b>	<b>9.001.562.600</b>	<b>9.001.562.600</b>	<b>9.001.562.600</b>
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<b>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</b>				
Số dư đầu kỳ	13.530.555.160		16.057.714.936	
Tăng trong kỳ	16.652.403.626		9.580.712.726	
Phân bổ trong kỳ	(10.879.383.968)		(12.107.872.502)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.303.574.818</b>		<b>13.530.555.160</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thăm dò mỏ đá Phú Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	1.436.063.998	1.183.316.364
	<b>1.436.063.998</b>	<b>1.183.316.364</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

14.1 Vay ngắn hạn	31/12/2018	Trong năm		31/12/2017
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	26.260.752.000	115.277.763.320	150.039.056.106	61.022.044.786
NH BIDV Hà Tây	74.936.901.966	250.767.353.210	259.014.418.507	83.183.967.263
NH BIDV Hà Thành	83.101.988.475	238.804.529.838	233.718.541.059	78.015.999.696
NH BIDV CN Cầu Giấy	27.492.014.960	58.491.397.960	65.144.697.150	34.145.314.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	10.800.000.000	34.700.000.000	67.100.000.000	43.200.000.000
Vay các cá nhân trong công ty	1.700.000.000	1.700.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.140.170.600			22.759.908.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.431.828.001</b>	<b>699.741.044.328</b>	<b>776.666.712.822</b>	<b>323.977.234.495</b>

**14.2 Vay dài hạn ngân hàng**

14.2 Vay dài hạn ngân hàng	31/12/2018	Trong năm		31/12/2017
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	9.843.800.000	-	5.539.900.000	15.383.700.000
NH BIDV Hà Tây	12.084.000.000	6.000.000.000	6.481.000.000	12.565.000.000
NH BIDV Hà Thành	17.686.023.250	12.690.000.000	2.088.963.950	7.084.987.200
NH MB Hoàng Quốc Việt	24.945.021.000	-	9.570.384.000	34.515.405.000
NH BIDV Cầu giấy	10.980.060.000	10.980.060.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-30.140.170.600			-22.759.908.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.398.733.650</b>	<b>29.670.060.000</b>	<b>23.680.247.950</b>	<b>46.789.183.600</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa	18.156.123.904	111.677.013.819	132.674.383.444	(2.841.245.721)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.615.517.331	23.531.088.003	47.259.890.852	2.886.714.482
Thuế thu nhập cá nhân	1.857.639.935	12.523.576.814	10.086.863.353	4.294.353.396
Thuế tài nguyên, phí MT	1.007.375.216	1.848.956.725	2.856.331.941	-
Các loại thuế khác	373.135.312		373.135.312	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>76.590.657</b>			<b>76.590.657</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>48.009.791.698</b>	<b>149.580.635.361</b>	<b>193.250.604.902</b>	<b>7.181.067.878</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	8.810.974.468	14.735.871.347
Chi phí phải trả thầu phụ thi công KCN cao Hòa Lạc	-	2.990.851.537
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 97-99 Láng Hạ	-	1.498.634.935
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 25 Nguyễn Huy Tưởng	1.861.392.811	2.090.074.282
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4	139.942.185.188	76.806.202.230
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Hà Nội - Bắc Giang	5.254.769.208	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng	13.800.000.000	
Lãi vay phải trả	1.749.839.023	1.416.593.665
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.419.160.698</b>	<b>99.538.227.996</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	355.626.968	908.305.572
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-61.640.295	-253.946.056
Các khoản tạm ứng phải trả	16.659.193.488	15.701.089.093
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	1.140.439.050
Phí bảo trì nhà chung cư	31.201.856.020	20.523.108.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.678.556.287	9.094.942.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.833.592.468</b>	<b>47.113.939.147</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>16.946.266.452</b>	<b>243.127.790.146</b>
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	230.471.652.312	230.471.652.312
Phân phối các quỹ	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Thù lao HĐQT, Ban KS			(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Chia cổ tức	-	-		
Giảm khác	-	-	(766.366.107)	(766.366.107)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>231.611.552.657</b>	<b>457.793.076.351</b>
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-		<b>100.000.000.000</b>
Lãi trong năm nay	-	-	94.782.118.380	<b>94.782.118.380</b>
Giảm LN do điều chỉnh KTN	-	-		-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(834.200.000)	<b>(834.200.000)</b>
Phân phối các quỹ	-	-	(29.000.000.000)	<b>(29.000.000.000)</b>
Chia cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	<b>(200.000.000.000)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>96.559.471.037</b>	<b>422.740.994.731</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>

Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP

Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

102.818.000.000

51.409.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

97.182.000.000

48.591.000.000

**Tổng cộng****200.000.000.000****100.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	-
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	200%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	200%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	31/12/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.181.523.694</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96.181.523.694</b>

**h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	31/12/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.462.190.067	29.076.476.000	25.321.629.700	6.217.036.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.462.190.067</b>	<b>29.076.476.000</b>	<b>25.321.629.700</b>	<b>6.217.036.367</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>41.757.491.125</b>	<b>37.382.577.081</b>
Dịch vụ đào tạo mầm non	10.772.482.000	9.689.895.000
Doanh thu các dịch vụ khác	30.985.009.125	27.692.682.081
<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>574.161.465.150</b>	<b>690.904.994.398</b>
<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>412.003.096.768</b>	<b>564.305.883.442</b>
Bê tông thương phẩm	368.650.563.383	526.349.027.961
Sản xuất đá xây dựng	43.352.533.385	37.956.855.481
<b>Doanh thu bất động sản - dự án CT4</b>	<b>484.544.543.924</b>	<b>949.372.007.540</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.512.466.596.967</b>	<b>2.241.965.462.461</b>
<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	41.757.491.125	37.382.577.081
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	574.161.465.150	690.904.994.398
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	412.003.096.768	564.305.883.442
Doanh thu thuần từ bất động sản - CT4	484.544.543.924	949.372.007.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.512.466.596.967</b>	<b>2.241.965.462.461</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.386.049.949	29.402.228.509
Giá vốn hợp đồng xây dựng	560.974.794.828	673.940.931.474
Giá vốn sản xuất công nghiệp	404.729.579.987	545.039.585.097
Giá vốn bất động sản - CT4	376.944.669.166	650.733.908.836
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.371.035.093.930</b>	<b>1.899.116.653.916</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

22. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.179.311.691	27.663.484.174
Thu lãi cổ tức	1.439.830.000	1.400.830.000
Thu lãi khác	13.368.125.146	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.987.266.837</b>	<b>30.064.314.174</b>
23. Chi phí tài chính	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi vay	27.374.918.864	30.597.843.568
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.374.918.864</b>	<b>30.597.843.568</b>
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.632.416.059	2.272.619.930.180
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.381.148.839	1.984.824.887.608
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>118.251.267.220</b>	<b>287.795.042.572</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-905.523.021</b>	<b>-1.178.091.272</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>534.306.979</b>	<b>222.738.728</b>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	534.306.979	222.738.728
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-1.439.830.000</b>	<b>-1.400.830.000</b>
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.439.830.000	-1.400.830.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>117.345.744.199</b>	<b>286.616.951.300</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành</b>	<b>23.469.148.840</b>	<b>57.323.390.260</b>
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	94.782.118.380	230.471.652.312
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.782.118.380	230.471.652.312
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.739	23.047

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**26. Những thông tin khác****26.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.208.645.349	24.163.678.744
Chi phí vật liệu quản lý	1.592.077.772	2.310.068.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.931.182.470	1.795.500.364
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(4.164.653.539)	15.888.453.392
Chi phí bằng tiền khác	12.135.885.925	10.726.949.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.706.137.977</b>	<b>54.887.651.396</b>

**26.2 Thu nhập khác**

	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	5.137.481.819	375.454.545
Các khoản thu nhập khác	1.041.070.436	214.699.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.178.552.255</b>	<b>590.153.545</b>

**26.3 Chi phí khác**

	31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khác	1.214.998.068	222.738.728
Chi phí thanh lý tài sản	50.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.264.998.068</b>	<b>222.738.728</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

**VIII Những thông tin bổ sung:**

*Số liệu so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.631.141.057	1.554.550.400	76.590.657
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>			
- Nguyên giá	222	574.624.309.076	(859.488.434)	573.764.820.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(415.260.979.734)	565.775.980	(414.695.203.754)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.331.825.600)	(2.331.825.600)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231		859.488.434	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(565.775.980)	(565.775.980)


Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Người lập

  
Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Học Trình

